TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS - PT
Ngày: 25/01/2021
V/v: *T/c tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất và T/c QSD đất."*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử P1c thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Thẩm phán: Ông Vương Hồng Giang và bà Lê Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 18 đến ngày 25/01/2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử P1c thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2020/TLPT- DS ngày 03/11/2020 về việc "Tranh chấp tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất và tranh chấp quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2020/DSST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 130/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1942 (có mặt)

HKTT: Tổ 6, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: ông Nguyễn Ngọc T1, luật sư Văn phòng luật sư T1H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

2. Bị đơn: ông Dương văn B, sinh năm 1960 (có mặt)

HKTT: Tổ 2, phường TL, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B: ông Mai Anh K, luật sư Công ty Luật TNHH BN thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chị Chu Thị H, sinh năm 1973 (có mặt)

Trú tại: xóm TĐ, xã TĐ1, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

3.2 Anh Chu Văn T2, sinh năm 1974 (có mặt)

3.3 Anh Chu Văn P, sinh năm 1976 (có mặt)

3.4 Anh Chu Văn P1, sinh năm 1978 (có mặt)

Đều trú tại: Tổ 6, phường TL, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên.

3.5 Chị Chu Thị H1, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Trú tại: Tổ 15, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

3.6 Chị Chu Thị H2, sinh năm 1982;

Trú tại: Tổ 2 (nay là tổ 01), phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

3.7 Chị Chu Thị D, sinh năm 1986;

Trú tại: Tổ 27 (nay là tổ 12), phường P1X, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

(chị H2, chị D đều có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án)

3.8 Bà Đinh Thị H2, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Trú tại: Tổ 2, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. (Có đơn xác nhận của UBND phường TL, thành phố TN ngày 15/9/2020 về việc hiện nay bà H2 bị bệnh tâm thần kinh.)

Đại diện hợp pháp của bà H2: Ông Dương Văn B, sinh năm 1960; Trú tại: Tổ 2, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Nguyễn Nghiêm L, sinh năm 1959;

Trú tại: Tổ 15, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

4.2 Ông Dương Văn T3, sinh năm 1947;

Trú tại: Tổ 11 B, phường TL1, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bà Hoàng Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn bà Hoàng Thị T, người có quyền và nghĩa vụ liên quan là các con bà T gồm: chị H, anh T2, anh P, anh P1, chị H1, chị H2, chị D trình bày:

Năm 1989, ông Chu Văn K1 (hiện đã mất) được UBND xã TL, thành phố TN cấp cho 0,4 ha đất trồng rừng thuộc lô 2 khoảnh Cầu Thông. Tháng 01/1995, Ban quản lý dự án PAM 3352 cấp GCN trồng rừng số 117/QĐ-LN giao quyền sử dụng rừng trồng cho ông Chu Văn K1 thuộc tiểu khu 457, khoảnh 1 lô 4b, diện tích 0,25ha, loại cây Bạch Đàn trắng trồng năm 1989 và lô 2, diện tích 0,21 ha loại Bạch Đàn Úc trồng năm 1993. Toàn bộ diện tích được giao gia đình bà quản lý, sử dụng ổn định nhiều năm nay, trên đất có 3 căn nhà do bà cùng ông K1 và các con xây dựng. Tháng 7/2017, UBND thành phố Thái Nguyên thu hồi **3.543,1 m^2** thuộc thửa 37 tờ bản đồ 25 để thi công công trình xây dựng 01 hầm họp kiên cố cho khối chính quyền trong căn cứ chiến đấu của thành phố tại tổ 11 B phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên. Số tiền đất được nhà nước bồi thường, hỗ trợ là **708.620.000 đồng** và số tiền đền bù cây trồng trên đất là **47.162.500 đồng**. Khi đến UBND phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên để kê khai nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng thì ông Dương Văn B cũng nhận đất là của ông B, từ đó tranh chấp nhau về số tiền

708.620.000 đồng. Bà khởi kiện ông Dương Văn B về việc tranh chấp số tiền khi nhà nước thu hồi đất. Hiện nay số tiền đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất, nhà nước đã trả cho bà. Bà không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Văn B về việc đòi số diện tích còn lại là **13.491,7 m^2** của thửa 37 tờ bản đồ 25 là của gia đình ông B.

Bị đơn ông Dương Văn B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B trình bày: Năm 1989 thực hiện chủ trương phủ xanh đất trống đồi trọc theo kế hoạch PAM, gia đình ông có đơn đề nghị ghi ngày 03/6/1989 gửi UBND xã TL, thành phố Thái Nguyên và được UBND xã TL, thành phố Thái Nguyên giao cho 2,3 ha đất để trồng rừng. Năm 1991 lại được UBND xã TL, thành phố Thái Nguyên giao tiếp cho lô 2 diện tích 0,42 ha đất để trồng rừng. Vị trí ông được giao là đồi Ao Khỉ (nay là thửa 37 tờ bản bản đồ số 25 diện tích 1,7035 ha đo đạc chỉnh lý năm 2009). Tổng diện tích ông được giao là 2,72 ha đất rừng tại đồi Ao Khỉ (Vị trí thửa đất này được UBND xã TL xác nhận ngày 17/6/2020). Sau khi được giao đất, ông thuê người đào hố trồng cây và ông được nhận cây giống để trồng. Ông và ông Chu Văn K1 (là cH2 bà T và là chú rể ông) đã bàn bạc thống nhất thỏa T2 cùng nhau trồng và chăm sóc cây tại khu đất của ông được UBND xã giao khi có sản phẩm thì cùng ăn chia. Trong thời gian từ khi trồng và chăm sóc cây ông B đã được nhận gạo và vật tư để trồng cây theo Quyết định số 40/1989/QĐ-UB tỉnh Bắc Thái và quyết định số 98/QĐ-DA của UBND tỉnh Bắc Thái và đã chia cho gia đình ông K1 số gạo được hỗ trợ (việc này có ông Nguyễn Nghiêm Luật là trưởng ban quản lý dự án PAM 322 xã TL là người trực tiếp cấp gạo, cây giống, vật tư…. và ông Dương Văn Ích là người được ông giao đi nhận cây giống, vận chuyển cây về nơi trồng đều biết).

Tháng 01/1995 Ban Quản lý dự án PAM 3352 huyện đã kiểm tra, xác minh, tổng hợp kết quả trồng rừng và cấp giấy chứng nhận "Giao quyền sử dụng rừng trồng dự án PAM 3352, số 119/QĐ-LN ngày 11/01/1995 cho ông Dương Văn B và Biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng trồng theo dự án 3352 có tên ông B. Năm 1999, UBND xã TL đã hướng dẫn ông làm đơn xin nhận đất, nhận rừng để quản lý, khai thác sử dụng và để làm hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của thành phố theo quyết định số: 08/UB-QĐ của UBND tỉnh Thái Nguyên. Ngày 10/5/1999 ông đã được UBND xã TL giao đất Lâm nghiệp với diện tích đất 2,72 ha và giao rừng trồng tại địa điểm Ao Khỉ, cầu Thông, diện tích 2,72 ha (có đơn xin nhận đất, nhận rừng để quản lý, sử dụng ngày 10/5/1999 và biên bản bàn giao rừng và đất lâm nghiệp của UBND xã TL ngày 10/5/1999). Ngày 27/3/2009 ông có đơn đề nghị UBND xã TL xác nhận tên đệm, để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Dương Văn B. Ngày 05/5/2009 ông có đơn gửi UBND phường Tân Lập thành phố Thái Nguyên về

việc xin cấp GCNQSD đất Lâm nghiệp, đã được UBND xã TL xác nhận. Khi nộp hồ sơ tại phường Tân Lập cán bộ địa chính đã thông tin: "*Đây là quy hoạch đồi bắn Bia nên phường không cấp GCNQSD đất*". Vì vậy từ đó ông không hỏi và để luôn hồ sơ ở phường Tân Lập không lấy về. Với những giấy tờ về quyền sử dụng đất của ông nêu trên trong khoảng thời gian từ năm 1989 đến năm 2009 đất đai khu vực tranh chấp giá trị không cao, khi đó ông K1 còn sống, 2 gia đình chưa xảy ra tranh chấp thì vẫn bình thường, gia đình ông đã được địa phương và cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp các văn bản chứng minh về QSDĐ và đã có đầy đủ cơ sở để cấp GCNQSD đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Nay ông phản tố với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên công nhận QSD đất thửa đất số 37 tờ bản đồ 25 có diện tích 17.035m^2 thuộc tổ 11B, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên và số tiền bồi thường về đất là **708.620.000** đồng theo quyết định số 11478/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND thành phố Thái Nguyên, khi thu hồi **3.543,1m^2** đất là của ông; Số tiền bồi thường về cây cối là: **47.162.500** đồng theo quyết định số: 6666/QĐ-UBND ngày 04/07/2017 của UBND thành phố Thái Nguyên thì gia đình bà Hoàng Thị T được hưởng 50% giá trị là **23.581.250** đồng, gia đình ông được hưởng 50% giá trị là **23.581.250** đồng;

Tại phiên tòa, ông B đề nghị Hội đồng xét xử chỉ công nhận diện tích đất còn lại tại thửa 37 tờ bản đồ 25 hiện còn **13.491,7 m^2** thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông. Số tiền **708.620.000** đồng là tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi 1 phần diện tích đất và bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất cho cả ông và bà T, số tiền này bà Hoàng Thị T đã nhận, ông nhất trí để bà T sử dụng toàn bộ số tiền nhà nước đã bồi thường cho cả ông và bà T.

Những người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Nghiêm L trình bày: Ông làm ủy viên UBND xã TL thời kỳ 1986-2004 đồng thời làm trưởng ban quản lý dự án PAM 3352. Sổ Lâm bạ của ông Dương Văn B được cấp năm 1989 có diện tích 2,50 ha (có biên bản giao ngày 03/6/1989 theo sơ đồ của sổ Lâm bạ, vị trí thuộc đồi Ao Khỉ). Ngày 11/01/1995 BQL dự án PAM 3352 của thành phố Thái Nguyên giao cho ông B được sử dụng tại tiểu khu 457 khoảnh 1 lô 5 diện tích 2,30 ha và khoảnh 3 lô 2 diện tích 0,42 ha. Năm 1995, Nhà nước nghiệm thu số cây trồng đạt yêu cầu và cấp GCN rừng trồng. Đất rừng trồng thuộc Đồi Ao khỉ nay là thửa 37, tờ bản đồ 25 thuộc phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên (được văn phòng đăng ký đất đai đo đạc tháng 8/2018). Năm 1992, UBND tỉnh Thái Nguyên có Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 09/01/1992 về việc giao đất, giao rừng cho các thành phần kinh tế để quản lý kinh doanh. UBND xã TL đã thông báo cho các hộ làm đơn theo mẫu xin giao đất giao rừng. Sau đó UBND xã TL có biên bản

giao đất ngày 10/5/1999 cho các hộ dân trong đó có hộ gia đình ông B và gia đình bà T (chồng là ông Chu Văn K1) đều được cấp sổ Lâm bạ. Ông Chu Văn K1 được cấp sổ Lâm bạ ngày 01/10/1989 có diện tích 0,4 ha đất trồng rừng thuộc lô 2 khoảnh Cầu Thông. Tháng 01/1995 Ban quản lý dự án PAM 3352 cấp GCN trồng rừng số 117/QĐ-LN ngày 11/01/1995 giao quyền sử dụng rừng trồng cho ông Chu Văn K1 được quản lý rừng và đất Lâm nghiệp 0,46 ha = 4.600 m^2. Ông là người giao cây, giao gạo và vật tư (phân bón, thuốc trừ sâu....) cho các hộ trồng cây theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 11/3/1989 của UBND tỉnh Bắc Thái về 1 số chế độ chính sách trồng rừng bằng nguồn vốn viện trợ của PAM. Thực tế ông B có thỏa T2 với ông K1 trồng cây chung trên thửa đất của hộ ông B, ông là người trực tiếp cấp cây và phát gạo cho ông B vì ông B là người được giao đất và nhận gạo còn việc hai bên thỏa T2 cụ thể như thế nào thì ông không rõ.

+ Ông Dương Văn T3 trình bày: Ông làm việc tại UBND phường Tân Lập năm 1989- 2000 qua các chức vụ khác nhau. Ông được biết từ khi ông K1, bà T trồng cây ông chỉ thấy các con ông K1 bà T trồng cây ở quả đồi cao, không có ai qua lại chăm sóc, từ khi trồng đã thu hoạch, chặt phát và trồng lại không có ai tranh chấp ở thời kỳ trồng và vun sới. Gia đình bà T sử dụng từ những năm 1989 đến năm 2017 thì xảy ra tranh chấp với ông B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 25/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T. Xác định số tiền 708.620.000đồng theo Quyết định số 11478/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND thành phố Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi 3.543,1 m^2 của thửa đất số 37, tờ bản đồ số 25, phường Tân Lập, TP Thái Nguyên, thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình bà Hoàng Thị T. Do ông Dương Văn B kháng cáo. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 01/2019/DSPT ngày 21/1/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã Quyết định hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm "do xuất hiện tình tiết mới".

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/7/2020 thể hiện:

+ Về đất tranh chấp chưa được cấp GCNQSD đất được xác định là văn bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xây dựng hầm họp chỉ huy kiên cố cho khối chính quyền thành phố Thái Nguyên thể hiện trên bản đồ địa chính là thửa 37 tờ bản đồ 25 phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên có diện tích 17.035 m^2. Trong đó Nhà nước đã thu hồi 3.543,1 m^2 và đền bù 708.620.000 đồng. Diện tích còn lại là 13.491,9 m^2, trên đất toàn bộ đang trồng cây. Vị trí cụ thể như sau: Phía Đông giáp đường dân sinh là ranh giới hành chính giữa tổ 11b phường Tân Lập và tổ 6 phường TL, thành phố Thái Nguyên. Phía Tây giáp mặt đường đất của mặt bờ kênh đào

và ruộng canh tác. Phía Nam giáp đường dân sinh là ranh giới hành chính giữa phường Tân Lập và phường TL, thành phố Thái Nguyên và mặt kênh đào. Phía Bắc giáp ruộng canh tác.

+ Ngoài ra còn có 01 nhà xây 3 gian lợp Prô xi măng xây dựng năm 1989 và 01 nhà lợp Prô xi măng xây dựng năm 1987 (hiện anh T2 con bà T đang ở); 01 nhà xây 3 gian lợp Prô xi măng xây dựng năm 1999 và 01 nhà xây 3 gian lợp Prô xi măng xây dựng năm 2002 (hiện anh P con bà T đang ở) nằm ngoài phần đất 13.491,9 m^2 đang trồng keo.

+ Phần diện tích đất bị thu hồi 3.543,1 m^2 theo Quyết định số 11483/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 diện tích đất còn lại là 13.491,9 m^2 đang tranh chấp (có sơ đồ kèm theo do Công ty cổ phần đo đạc và bản đồ Thái An thực hiện cung cấp cho Tòa án).

Kết quả định giá ngày 20/8/2020 xác định giá trị tranh chấp như sau:

Về Đất: Vị trí đất thuộc vị trí 1 phường Tân Lập có giá 39.000đ/m^2 (13.491,9 m^2 x 39.000đ/m^2 = **526.184.100 đồng)**. Tài sản trên đất gồm 26.000 cây keo đường kính 30mm giá là **7.500** đồng/cây (26.000 cây keo x 7.500 đồng/cây = **195.000.000 đồng**). Tổng giá trị tài sản: **721.184.100 đồng** (Bảy trăm hai mươi mốt triệu. một trăm tám mươi bốn nghìn, một trăm đồng)

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Khoản 2, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, 271, 273, 278, 280, điểm c khoản 1 Điều 217, 218, khoản 2 Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 189, 190, 221, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 101, điểm b khoản 3 Điều 129; Điều 135, 166 , 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, 20, 33 Nghị định 43/CP/ NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về giao đất Lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; Thông tư 06/LN KL ngày 18/6/1994 của Bộ Lâm nghiệp hướng dẫn thi hành Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về giao đất Lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ban hành quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự;

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T về việc khởi kiện "Tranh chấp tiền đền bù, hỗ trợ đất và tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất" số tiền 708.620.000đ *(Bảy trăm linh tám triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng)* đối với ông Dương Văn B.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Văn B về việc đề nghị Tòa án công nhận số diện tích đất 13.491,9 m^2 còn lại của thửa 37, tờ bản đồ số 25 phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Dương Văn B.

Công nhận diện tích 13.491,9 m^2 còn lại của thửa 37, tờ bản đồ số 25 phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Dương Văn B. Ông Dương Văn B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 13.491,9 m^2 đất tại thửa số 37, tờ bản đồ số 25 (bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2009) theo quy định của pháp luật.

3. Ông Dương Văn B được quyền quản lý, sử dụng diện tích 13.491,9m^2 đất tại thửa số 37, tờ bản đồ số 25 (bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2009) phường Tân lập, thành phố Thái Nguyên. Vị trí cụ thể như sau: Phía Đông giáp đường dân sinh là ranh giới hành chính giữa tổ 11b phường Tân Lập và tổ 6 phường TL, thành phố Thái Nguyên; Phía Tây giáp mặt đường đất của mặt bờ kênh đào và ruộng canh tác; Phía Nam giáp đường dân sinh là ranh giới hành chính giữa phường Tân Lập và phường TL, thành phố Thái Nguyên và mặt kênh đào; Phía Bắc giáp ruộng canh tác.

(Có sơ đồ trích lục thửa đất của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thái Nguyên và Công ty cổ phần đo đạc và bản đồ Thái An kèm theo BL 413 và 452)

4. Bà Hoàng Thị T và những người liên quan là các con bà T gồm: Chị Chu Thị H, anh Chu Văn T2, anh Chu Văn P, anh Chu Văn P1, chị Chu Thị H1, chị Chu Thị H2, chị Chu Thị D phải thu hoạch, khai thác toàn bộ cây trồng trên đất để trả đất cho ông B. Số cây keo trồng trên đất từ năm 2017 đến nay là 4 năm, khi đến thời kỳ thu hoạch, khai thác (Tháng 9/2022) bà Hoàng Thị T và chị Chu Thị H, anh Chu Văn T2, anh Chu Văn P, anh Chu Văn P1, chị Chu Thị H1, chị Chu Thị H2, chị Chu Thị D phải chặt cây, di dời ra khỏi diện tích đất đã trồng cây để trả đất cho ông B. Nếu nhà nước thu hồi thì giá trị cây trên diện tích đất bị thu hồi thì bà T được hưởng.

5. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Dương Văn B đã chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xong.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước trên giá trị đất tranh chấp mà ông B có yêu cầu phản tố là 25.047.364 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.700.000 đồng *(Mười bảy triệu bảy trăm nghìn đồng)*, theo biên lai thu số 0005724 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Bà T còn phải nộp 7.347.364 đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, ba trăm sáu mươi bốn đồng)*.

Hoàn trả ông Dương Văn B 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002591 ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2020, bà Hoàng Thị T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp P1c thẩm công nhận 13.491,9m^2 đất là của gia đình nhà bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T sửa đổi một phần nội dung kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận giữa bà và ông B; bác yêu cầu phản tố của ông B về việc yêu cầu công nhận quyền sở hữu đối với 13.491,9m^2 đất tại thửa số 37 tờ BĐ số 25.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T có ý kiến bà T không hề rút đơn khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của bà T và ông B. Hủy bản án sơ thẩm đối với phần chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B vì đã thụ lý giải quyết yêu cầu phản tố trái quy định của pháp luật.

Ông B và người bảo vệ quyền và lợi ích của ông B giữ nguyên các quan điểm như đã trình bày tại Tòa sơ thẩm và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát sát nhân dân t ỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị T. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 30/2020/DS- ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên do vi phạm nghiêm trọng về tố tụng đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị T đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị H1, bà Đinh Thị H2 vắng mặt; những người làm chứng vắng mặt nhưng họ đã có đầy đủ lời khai thể hiện trong hồ sơ và đã được triệu tập hợp lệ nên việc xét xử vẫn được tiến hành theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà Hoàng Thị T khởi kiện ông Dương Văn B về tranh chấp số tiền đền bù khi nhà nước thu hồi 3.543,1m^2 đất thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 25 phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên là 708.620.000đ *(Bảy trăm linh tám triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng)*, với lý do toàn bộ diện tích đất được thu hồi này là của gia đình bà.

Ông Dương Văn B có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ diện tích 17.035 m^2 đất hiện đang trồng keo tại thửa 37, tờ bản đồ số 25 thuộc tổ 11B phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên là của ông. Ngoài ra, ông còn đề nghị số tiền bồi thường 708.620.000 đồng theo quyết định số 11478/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND thành phố Thái Nguyên khi thu hồi 3.543,1m^2 đất là của ông và số tiền bồi thường về cây cối trên đất là 47.162.500 đồng, theo Quyết định số 6666/QĐ-UBND ngày 04/07/2017 của UBND thành phố Thái Nguyên thì gia đình ông và gia đình bà T mỗi bên được hưởng 50% giá trị là 23.581.250 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà T về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà đối với số tiền 708.620.000đ được đền bù do thu hồi 3.543,1m^2 đất.

Bà T trình bày số tiền 708.620.000đ được đền bù cho 3.543,1m^2 đất bị thu hồi ở thửa 37, tờ bản đồ số 25 tổ 11 B phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên, hiện ban bồi thường giải phóng mặt bằng đã chi trả cho bà. Tại phiên tòa sơ thẩm bà không rút yêu cầu khởi kiện mà giữa bà và ông B đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về toàn bộ số tiền được bồi thường, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận sự thỏa thuận đó mà lại đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà là không đúng, đề nghị cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận này của bà và ông B.

Ông B khai tại Quyết định số 11479/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên về việc thu hồi đất 3.543,1m^2 ở thửa 37, tờ bản đồ số 25 tổ 11B phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên và Bảng tổng hợp phương án dự toán bồi thường hỗ trợ GPMB (Kèm Quyết định số 11478/QĐ-UBND ngày 23/10/2017) đều có tên ông và bà T việc Ban bồi thường hỗ trợ GPMB chi trả toàn bộ tiền cho một mình bà T là không đúng, vì toàn bộ diện tích đất tại thửa 37, tờ bản đồ số 25 ông đã được nhà nước giao cho để trồng rừng theo dự án PAM từ năm 1989, theo Quyết định số 98 ngày 20/9/1989 của Ban quản lý dự án 3352. Tuy nhiên, giữa ông và ông K1 (cH2 bà T) có thỏa T2 với nhau về việc cùng hưởng lợi khi trồng cây, hoàn cảnh gia đình bà T khó khăn, kể từ khi cây được trồng cho đến nay đều do nhà bà T chăm sóc nên ông cũng nhất trí cho bà T được sử dụng toàn bộ số tiền đền bù về đất và cây trên đất là **755.782.500đ**.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: "Tại phiên tòa, bà T rút yêu cầu khởi kiện ông B về việc tranh chấp số tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất do không còn

tranh chấp về số tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất nên Tòa án Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T", tuy nhiên trong hồ sơ và tại biên bản phiên tòa không thể hiện điều này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và ông B đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về số tiền đền bù đất và cây trồng trên đất bị thu hồi với tổng số tiền là **755.782.500đ**, nên ghi nhận sự tự nguyện đó. Phần kháng cáo này của bà T có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo về việc không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B và đề nghị hủy phần đã tuyên này của bản án sơ thẩm. Thấy rằng:

Diện tích đất trồng rừng đang tranh chấp tại thửa 37, tờ bản đồ số 25 loại đất RST có diện tích theo bản đồ địa chính là 17.035 m^2 (hiện trạng sử dụng là **18.789 m^2**). Phía nguyên đơn khai là do gia đình tự khai phá từ năm 1987, năm 1989 bắt đầu trồng rừng theo dự án PAM để lấy gạo, cây giống lấy từ nhà ông B, gia đình đã sử dụng ổn định liên tục từ đó cho đến nay, cây trồng được khai thác D và trồng mới bổ sung nhiều lần, cho đến nay diện tích đất này chưa có bất kỳ một loại giấy tờ gì và cũng không được cơ quan tổ chức nào giao đất để trồng rừng. Ngoài ra, phía nguyên đơn cũng thừa nhận gia đình được giao 0,40 ha đất rừng, theo sổ Lâm bạ ngày 01/10/1989 mang tên ông Chu Văn K1 (cH2 bà T) thuộc lô 2 khoảnh Cầu Thông nhưng không nằm trong diện tích đất đang tranh chấp hiện nay. Chứng cứ của nguyên đơn nộp gồm: 01 Sổ Lâm bạ do UBND xã TL cấp ngày 01/10/1989 cho ông Chu Văn K1 thuộc đội 5 xã TL 0,40 ha đất thuộc lô 2 khoảnh Cầu Thông để trồng rừng (BL 20- 23); 01 Đơn tường trình nguồn gốc sử dụng đất ghi ngày 07/3/2018 của bà Hoàng Thị T (BL 131); 01 phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 26/3/2018 (BL 130) ngoài ra không còn giấy tờ gì khác.

Phía bị đơn khai: Thực hiện dự án phủ xanh đất trống đồi trọc PAM, nên ngày 03/6/1989 ông có đơn đề nghị gửi UBND xã TL, thành phố Thái Nguyên và được giao cho 2,3 ha đất để trồng rừng, đến năm 1991 được giao tiếp lô 2 diện tích 0,42 ha. Tổng diện tích được giao là 2,72 ha, vị trí đất rừng được giao là tại đồi Ao Khỉ (nay là thửa 37 tờ bản bản đồ số 25 diện tích 1,7035 ha đo đạc chỉnh lý năm 2009 và được UBND xã TL xác nhận ngày 17/6/2020). Sau khi nhận đất, ông đã thuê người đào hố trồng cây và nhận cây giống để trồng. Ông và ông Chu Văn K1 (là chồng bà T và là chú rể ông) đã bàn bạc thống nhất thỏa thuận cùng nhau trồng và chăm sóc cây tại khu đất của ông được UBND xã giao khi có sản phẩm thì cùng ăn chia. Trong thời gian từ khi trồng và chăm sóc cây ông B đã được nhận gạo và vật tư để trồng cây theo Quyết định số 40/1989/QĐ-UB tỉnh Bắc Thái và quyết định số 98/QĐ-DA của UBND tỉnh Bắc Thái và đã chia cho gia đình ông K1 số gạo được hỗ trợ (việc này có ông Nguyễn Nghiêm L là trưởng ban quản lý dự án PAM 322 xã TL là người trực tiếp cấp gạo, cây giống, vật tư xác nhận) (BL 329; 364 - 362) và ông Dương

Văn Í là được ông B giao đi nhận cây giống, vận chuyển cây về nơi trồng cũng biết (BL 214). Tháng 01 năm 1995, Ban Quản lý dự án PAM 3352 đã kiểm tra, xác minh, tổng hợp kết quả kiểm kê rừng trồng và cấp giấy chứng nhận "Giao quyền sử dụng rừng trồng dự án PAM 3352, số 119/QĐ-LN ngày 11/01/1995 cho ông. Năm 1999, theo hướng dẫn của UBND xã TL ông đã làm đơn xin nhận đất, nhận rừng để quản lý, khai thác sử dụng và để làm hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của thành phố theo quyết định số: 08/UB-QĐ của UBND tỉnh Thái Nguyên. Ngày 10/5/1999 ông đã được UBND xã TL giao đất Lâm nghiệp với diện tích đất 2,72 ha và giao rừng trồng tại địa điểm Ao Khỉ, cầu Thông, diện tích 2,72 ha (có đơn xin nhận đất, nhận rừng để quản lý, sử dụng ngày 10/5/1999 và biên bản bàn giao rừng và đất lâm nghiệp của UBND xã TL ngày 10/5/1999). Năm 2009 ông có đơn đề nghị xác nhận lại tên đệm và đơn gửi UBND phường Tân Lập thành phố Thái Nguyên về việc xin cấp GCNQSD đất Lâm nghiệp, đã được UBND xã TL xác nhận. Do hoàn cảnh gia đình nhà ông neo người vợ thường xuyên đi viện nên từ khi trồng cây theo dự án PAM ông đã giao toàn bộ việc chăm nom, thu hoạch cây cho gia đình bà T. Thực tế, từ khi trồng cho đến nay cây chưa được thu hoạch lần nào mà do gia đình bà T tự ý thu hoạch theo kiểu tỉa D từng cây và trồng gối luôn nên ông mới không yêu cầu được hưởng số tiền bán cây đó vì giá trị không lớn. Chứng cứ ông B nộp gồm có: 01 Sổ Lâm bạ của UBND xã TL cấp cho ông Dương Văn B tháng 8/1989 cấp cho ông B 2,50 ha thuộc lô 3, 4 khoảnh Cầu Thông để trồng rừng (có sơ đồ khu đất); Giấy chứng nhận của BQL dự án PAM 3352 số 119 ngày 11/01/1995 giao QSD trồng PAM cho ông B tại tiểu khu 457 khoảnh 1 lô 5 diện tích 2,30 ha và Tiểu khu 457 khoảnh 3 lô 2 diện tích 0,42 ha (bản sao); 01 Đơn xin nhận đất trồng rừng để quản lý và sử dụng của ông Dương Văn B ghi ngày 10/5/1999; 01 Đơn xin cấp QSD đất Lâm nghiệp của ông Dương Văn B ghi ngày 05/5/2009 có xác nhận của UBND xã TL ngày 11/5/2009; Biên bản giao đất rừng và đất Lâm nghiệp ngày 10/5/1999 (bản sao); 01 bản Quy định số 40/QĐ-UB ngày 11/3/1989 của UBND tỉnh Bắc Thái về 1 số chế độ chính sách trồng rừng bằng nguồn vốn viện trợ của PAM (bản sao); 01 bản Quyết định số 98 ngày 20/9/1989 của Ban quản lý dự án 3352 (bản sao); 01 bản Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 09/1/1992 của UBND tỉnh Bắc Thái ban hành quy định giao đất, giao rừng cho các thành phần kinh tế để quản lý và SXKD (bản sao); 01 Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 37, tờ bản đồ số 25 phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên); 01 biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng trồng theo dự án 3352 + đơn xác nhận; 02 Biên bản làm việc ngày 16/3/2017 và ngày 07/7/2017 của UBND phường Tân Lập, TP Thái Nguyên; Giấy xác nhận ngày 25/8/2018 của ông Nguyễn Nghiêm Luật; Giấy xác nhận của ông Dương Văn Ích. (BL214, 215, từ BL 305 đến BL 333).

Như vậy có thể khẳng định: Ông Dương Văn B và ông Chu Văn K1 (chồng bà T) đều được cấp sổ Lâm Bạ năm 1989, diện tích đất rừng theo sổ Lâm Bạ của ông K1 được giao là 0,40 ha vị trí đất thuộc lô 2 khoảnh Cầu Thông, còn của ông B là 2,50 ha vị trí thuộc lô 3,4 khoảnh Cầu Thông. Năm 1991, ông B được giao tiếp 0,42 ha đất rừng thuộc lô 2 vị trí tại đồi Ao Khỉ. Theo sơ họa vị trí đất giao được vẽ trong sổ Lâm bạ của hai bên, đối chiếu với thực tế hiện trạng đất và lời khai của các đương sự, người làm chứng (ông Luật - BL 215, 329, 362-364) xác định được phần đất ông K1 được giao không nằm trong diện tích đất của thửa 37 tờ bản bản đồ số 25 (đo đạc chỉnh lý năm 2009 và được UBND xã TL xác nhận ngày 17/6/2020) là đất đang tranh chấp hiện nay; còn diện tích đất qua hai lần được giao của ông B đều nằm trong khu vực đồi Ao Khỉ thuộc thửa 37 tờ bản đồ số 25. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định toàn bộ diện tích đất thửa 37 tờ bản đồ số 25 (đo đạc chỉnh lý năm 2009 và được UBND xã TL xác nhận ngày 17/6/2020) đã được Nhà nước giao cho ông B và từ đó chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B là có căn cứ.

[5] Tại biên bản lập ngày 16/3/2017 (BL 105-106) thể hiện theo bản đồ địa chính là thửa 37 tờ bản đồ số 25 có diện tích 17.035 m^2, theo hiện trạng thửa 37 tờ bản đồ số 25 có diện tích **18.789 m^2**. Trong đó có 17.387 m^2 hiện đang trồng keo, đã bị thu hồi 3.543,1m^2 theo Quyết định số 11479/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên; ngoài ra còn có 1.402 m^2 nằm ngoài phần diện tích đất trồng keo hiện do hộ gia đình bà Hoàng Thị T đang quản lý, trên đất có nhà ở, công trình phụ, vườn cây của bà T và các con bà T là anh P, anh T2.

Tại biên bản làm việc ngày 24/8/2020 (BL 371- 372), ông B chỉ đề nghị công nhận phần diện tích đất còn lại sau khi bị thu hồi theo bản đồ địa chính là thửa 37 tờ bản đồ số 25 là **13.491,9 m^2** hiện đang trồng cây keo là của ông. Phần diện tích đất tăng thêm là **1.402m^2** nằm ngoài phần diện tích **13.491,9 m^2** hiện đang trồng keo ông không có yêu cầu gì, nhất trí để gia đình bà T tiếp tục quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa ông B vẫn giữ nguyên đề nghị này, xét đây là sự tự nguyện của ông B và hộ gia đình bà T không ai phản đối nên ghi nhận sự tự nguyện đó. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết và dành cho các đương sự quyền khởi kiện khác khi có yêu cầu là đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

[6] Đối với **26.000 cây keo** trồng trên **13.491,9 m^2** đất còn lại đang tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà T và những người liên quan là các con bà T khi đến thời kỳ phải thu hoạch để trả đất cho ông B; nếu nhà nước thu hồi đất thì toàn bộ giá trị cây trên diện tích bị thu hồi bà T được hưởng. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đều nhất trí và không có ý kiến phản đối nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, ông B tự nguyện chịu toàn bộ và ghi nhận ông B đã nộp đủ và chi phí xong.

[8] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là không được chấp nhận, như phân tích ở trên.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa phúc thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[10] Án phí: Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền đã nộp do kháng cáo được chấp nhận một phần. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà T do bà là người cao tuổi, theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 30/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

1. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc ông Dương Văn B đồng ý cho bà Hoàng Thị T được toàn quyền sử dụng số tiền **708.620.000đ** (Bảy trăm linh tám triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng) là tiền đền bù, hỗ trợ 3.543,1m^2 loại đất RST bị thu hồi theo Quyết định số 11479/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và 47.162.500đ (Bốn mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng) là tiền bồi thường về cây cối trên đất theo Quyết định số 6666/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của UBND thành phố Thái Nguyên. Bà T đã nhận đủ số tiền trên.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Văn B về việc yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất còn lại hiện đang trồng keo thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 25 (bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2009), tổ 11B phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên là của ông.

3. Công nhận diện tích đất còn lại hiện đang trồng keo là **13.491,9 m^2** sau khi bị thu hồi theo Quyết định số 11479/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên là của ông Dương Văn B.

Ông Dương Văn B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích **13.491,9 m^2** đất tại thửa số 37, tờ bản đồ số 25 (bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2009) theo quy định của pháp luật.

4. Ông Dương Văn B được quyền quản lý, sử dụng **13.491,9 m^2** đất tại thửa số 37, tờ bản đồ số 25 (bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2009) phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên. Vị trí cụ thể như sau: Phía Đông giáp đường dân sinh là ranh giới hành chính giữa tổ 11B phường Tân Lập và tổ 6 phường TL, thành phố Thái Nguyên; Phía Tây giáp mặt đường đất của mặt bờ kênh đào và ruộng canh tác; Phía Nam giáp đường dân sinh là ranh giới hành chính giữa phường Tân Lập và phường TL, thành phố Thái Nguyên và mặt kênh đào; Phía Bắc giáp ruộng canh tác.

(Có sơ đồ trích lục thửa đất của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thái Nguyên và Công ty cổ phần đo đạc và bản đồ Thái An kèm theo BL 360-361)

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Dương Văn B về việc không yêu cầu đòi lại diện tích đất 1.402 m^2 nằm ngoài phần diện tích 13.491,9m^2 đất thuộc thửa 37 tờ bản đồ số 25, trên đất có nhà ở, công trình phụ và vườn của bà T và các con bà T là anh P, anh T2 và sự tự nguyện của ông B về việc đồng ý cho bà T và các con bà T được sử dụng toàn bộ số cây và tiền cây trên 13.491,9 m^2 đất nếu Nhà nước có thu hồi.

6. Bà Hoàng Thị T và những người liên quan là các con bà T gồm: Chị Chu Thị H, anh Chu Văn T2, anh Chu Văn P, anh Chu Văn P1, chị Chu Thị H1, chị Chu Thị H2, chị Chu Thị D phải thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất để trả đất cho ông B. Thời hạn thu hoạch, khai thác là tháng 9/2022 hoặc khi nhà nước có thu hồi, để trả 13.491,9 m^2 đất còn lại của thửa 37, tờ bản đồ số 25 (bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2009) phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên cho ông B.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Dương Văn B tự chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản, đo đất và không yêu cầu bà T phải có trách nhiệm hoàn trả.

8. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Hoàng Thị T. Hoàn trả bà T 17.700.000 đồng *(Mười bảy triệu bảy trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0005724 ngày 13 tháng 11 năm 2017 và hoàn trả ông Dương Văn B 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002591 ngày 03 tháng 01 năm 2020 đều của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên

- Về án phí phúc thẩm: Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã

nộp theo biên lai thu số 0003560 ngày 08/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP.Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP.Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy